

**CÔNG TY TNHH KUONGANH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH KUONGANH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: KUONGANH COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: KUONGANH.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108769827

**3. Ngày thành lập:** 04/06/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Đồng Tiến , Xã Phụng Dục, Huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0945588818

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                 | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                     | 4321        |
| 2.  | Hoạt động cấp tín dụng khác<br>Chi tiết:<br>Hoạt động của cửa hàng cầm đồ                                                 | 6492        |
| 3.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                     | 4322        |
| 4.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                            | 4329        |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý thẻ cào Internet, thẻ cước điện thoại di động trả trước, thẻ game. | 4610(Chính) |
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                    | 4620        |
| 7.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                            | 4631        |
| 8.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                        | 4632        |
| 9.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                          | 4633        |
| 10. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                     | 4634        |
| 11. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                      | 4641        |
| 12. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Không bao gồm dược phẩm và dụng cụ y tế.                                            | 4649        |
| 13. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                       | 4651        |
| 14. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                        | 4652        |
| 15. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                    | 4653        |
| 16. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                           | 4659        |
| 17. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: Bán buôn dầu nhớt các loại.                     | 4661        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 18. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại Trừ vàng.                                                                                                                           | 4662 |
| 19. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                 | 4663 |
| 20. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                       | 4669 |
| 21. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                       | 4690 |
| 22. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                    | 4711 |
| 23. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                      | 4719 |
| 24. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                       | 4721 |
| 25. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                        | 4722 |
| 26. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                          | 4723 |
| 27. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                     | 4724 |
| 28. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4730 |
| 29. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751 |
| 30. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 31. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 32. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 33. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761 |
| 34. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4764 |
| 35. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |
| 36. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Không bao gồm dược phẩm, dụng cụ y tế.                                       | 4772 |
| 37. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ                                                                                        | 4781 |
| 38. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                | 4782 |
| 39. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                     | 4784 |
| 40. | Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                     | 4785 |
| 41. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ Trừ vàng.                                                                                                                    | 4789 |
| 42. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                                                                                                                 | 4791 |
| 43. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                 | 5225 |
| 44. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                      | 5590 |
| 45. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                        | 5610 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                     |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 46. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                        | 5621                                                                |
| 47. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                         | 5630                                                                |
| 48. | Lập trình máy vi tính<br>Chi tiết: Thiết kế Website.                                                                                                                                                                                            | 6201                                                                |
| 49. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư.                                                                                                                                                 | 6619                                                                |
| 50. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản;<br>- Dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản.                                                                                   | 6820                                                                |
| 51. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                        | 7020                                                                |
| 52. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                                                                                                                                                 | 7214                                                                |
| 53. | Quảng cáo<br>Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo trên mạng internet, mạng viễn thông.                                                                                                                                                                   | 7310                                                                |
| 54. | Đại lý du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh đại lý lữ hành.                                                                                                                                                                                          | 7911                                                                |
| 55. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa;<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế.                                                                                                                            | 7912                                                                |
| 56. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                             | 7990                                                                |
| 57. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                           | 8121                                                                |
| 58. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                               | 8129                                                                |
| 59. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                                                             | 8299                                                                |
| 60. | Doanh nghiệp cam kết thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện. | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Giới tính: *Nữ*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Số giấy chứng thực cá nhân: 012382138

Nơi cấp: Công an Thành phố Hà Nội

Chỗ ở hiện tại: *Tổ 2, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Giới tính: *Nữ*

Sinh ngày: 16/02/1984

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 012382138

Nơi cấp: *công an Thành phố Hà Nội*

Chỗ ở hiện tại: *Tổ 2, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*